Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8465.99.10

Mã HS	8465.99.10
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Máy tiện
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	03/11/2026 20:20:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84659910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14257
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14257
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14257
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13594
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13535
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13535
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13535
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13535
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13535
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13535
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13589
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13589

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13589
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13589
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13589
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13589
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13590
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13590
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13590
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13590
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13590
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13590
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13593
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13541
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13549
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13549
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13549
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13549
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13549
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13549
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13580
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13580
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13580
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13580
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13580
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13580
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13629
VCFTA	2023	2023	3	VC!E13629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13629
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13629
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13629
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13629
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13612
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13612
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13612
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13612
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13612
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13612
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13612
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13612
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13612
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13612
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13612
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13612
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13627
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13627
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13627
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13627
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13627
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13627
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13626
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13626
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13626
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13626
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13626
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13606
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13606
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13606
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13606
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13606
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13606
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13606
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13614
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13614
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13614
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13614
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13614
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13614
RCEP B	2022	2022	0	B!D13614
RCEP B	2023	2023	0	B!E13614
RCEP B	2024	2024	0	B!F13614
RCEP B	2025	2025	0	B!G13614
RCEP B	2026	2026	0	B!H13614
RCEP B	2027	2027	0	B!I13614
RCEP C	2022	2022	0	C!D13614
RCEP C	2023	2023	0	C!E13614
RCEP C	2024	2024	0	C!F13614
RCEP C	2025	2025	0	C!G13614
RCEP C	2026	2026	0	C!H13614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13614
RCEP D	2022	2022	0	D!D13613
RCEP D	2023	2023	0	D!E13613
RCEP D	2024	2024	0	D!F13613
RCEP D	2025	2025	0	D!G13613
RCEP D	2026	2026	0	D!H13613
RCEP D	2027	2027	0	D!I13613
RCEP E	2022	2022	0	E!D13617
RCEP E	2023	2023	0	E!E13617
RCEP E	2024	2024	0	E!F13617
RCEP E	2025	2025	0	E!G13617
RCEP E	2026	2026	0	E!H13617
RCEP E	2027	2027	0	E!I13617
RCEP F	2022	2022	0	F!D13614
RCEP F	2023	2023	0	F!E13614
RCEP F	2024	2024	0	F!F13614
RCEP F	2025	2025	0	F!G13614
RCEP F	2026	2026	0	F!H13614
RCEP F	2027	2027	0	F!I13614
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F12635
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G12635
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H12635
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I12635

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8465.99 có 4 dòng thuế; dòng 8465.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy tiện.	8465.99.50 Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; 8465.99.60 Loại khác, hoạt động bằng điện; 8465.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8465.99.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8465.99.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8465.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8465.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14257), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.